BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ TƯ PHÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

PHÙNG BÍCH NGỌC

GIAO DỊCH DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội - 2021

LỜI MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Trong pháp luật dân sự, giao dịch dân sự là một chế định xuất hiện từ sớm và trở thành một chế định quan trọng. Bởi giao dịch dân sự là hình thức giao lưu dân sự phong phú của con người, là một trong những phương thức hữu hiệu để các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Các tranh chấp về giao dịch dân sự cũng ngày một gia tăng và mức độ phức tạp ngày càng cao đòi hỏi pháp luật về giao dịch dân sự phải hoàn thiện hơn. Trong các giao dịch dân sự chung thì có giao dịch dân sự có điều kiện là một trong những giao dịch đặc biệt và được các bên tham gia giao kết hợp đồng thường xuyên sử dụng. Bởi xuất phát từ tâm lý của các bên là sợ bên kia sẽ phá vỡ không thực hiện giao dịch và dẫn đến tranh chấp, do đó, các bên sẽ thường bổ sung thêm những điều kiện khi ký kết giao dịch dân sự. Vì vậy, những quy định về giao dịch dân sự có điều kiện có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh những quan hệ dân sự của nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, với một vài quy định trong BLDS năm 2015 thì nghiên cứu sinh thấy rằng quy định về giao dịch dân sự có điều kiện còn khá sơ sài và cho thấy sự chưa quan tâm từ các nhà xây dựng luật đối với nội dung này. Thứ nhất, khái niệm về giao dịch dân sự có điều kiện được quy định trong BLDS năm 2015 chưa đầy đủ, có sự mâu thuẫn và chưa logic với khái niệm giao dịch dân sự. Thứ hai, hiện nay, quy định về giao dịch dân sự có điều kiện có sự chồng chéo với quy định cụ thể có liên quan tới hợp đồng có điều kiện, hứa thưởng, thi có giải,... Thứ ba, quy định liên quan tới giao dịch dân sự có điều kiện còn thiếu nhiều quy định, như là quy định như thế nào được coi là điều kiện được các bên lựa chọn làm điều kiện, hay quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia vào một giao dịch dân sự có điều kiện chưa đảm bảo được tính công bằng giữa các bên. Vì vậy, việc nghiên cứu các quy định về giao dịch dân sự có điều kiện trong BLDS năm 2015 là một vấn đề mang tính cấp thiết nhằm góp phần làm sáng tỏ những quy định của pháp luật liên quan tới vấn đề này, từ đó chỉ ra những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện và đề ra một số các giải pháp khắc phục.

2. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

- **Mục đích nghiên cứu:** nhằm làm rõ một số vấn đề lý luận của pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện và đánh giá thực trạng, thực tiễn áp dụng loại giao dịch này tại Việt Nam trong thời gian qua. Trên cơ sở đó, luận án đưa ra các đề xuất nhằm góp phần xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện tại Việt Nam.
- **Nhiệm vụ nghiên cứu:** Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án phải giải quyết các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

❖ Thứ nhất, nghiên cứu một số vấn đề lý luận về giao dịch dân sự có điều kiện.

❖ Thứ hai, phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật dân sự của Việt Nam và các văn bản pháp luật hiện hành về giao dịch dân sự có điều kiện trên cơ sở so sánh, đối chiếu với pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện ở một số quốc gia trên thế giới.

❖ Thứ ba, đề xuất định hướng hoàn thiện và một số kiến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật dân sự Việt Nam về giao dịch dân sự có điều kiện.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- **Đối tượng nghiên cứu** là các quan điểm lý luận, các học thuyết về giao dịch dân sự nói chung, giao dịch dân sự có điều kiện nói riêng; các quy định pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện tại Việt Nam và một số nước trên thế giới; thực tiễn thực hiện pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện ở Việt Nam; các yêu cầu cần áp dụng để hoàn thiện khung pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện tại Việt Nam.
- **Phạm vi nghiên cứu**

Về nội dung:

+ Về phương diện lý thuyết: NCS tập trung làm rõ một số vấn đề lý luận về giao dịch dân sự có điều kiện. Cụ thể là: khái niệm, đặc điểm, điều kiện có hiệu lực, điều kiện để trở thành điều kiện trong giao dịch dân sự có điều kiện, phân loại giao dịch dân sự có điều kiện.

+ Về phương diện thực tiễn: NCS đánh giá thực trạng pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện ở Việt Nam, chỉ ra những hạn chế, bất cập của pháp luật và từ đó đưa ra các đề xuất nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện tại Việt Nam.

Về không gian: luận án tập trung chủ yếu nghiên cứu các quy định pháp luật trong nước, tuy nhiên, có phân tích, bình luận một số quy định của pháp luật nước ngoài như Nhật Bản, Trung Quốc, Pháp, Thái Lan,… nhằm làm sáng tỏ một số vấn đề tương ứng trong các quy định của pháp luật Việt Nam về giao dịch dân sự có điều kiện.

Về thời gian: luận án tập trung nghiên cứu các quy định pháp luật hiện hành để đánh giá chính xác thực trạng của pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện. Trong những trường hợp cần thiết, các quy định đã hết hiệu lực thi hành sẽ được viện dẫn nhằm làm sáng tỏ sự phù hợp của quy định hiện hành với những yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn.

4. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để làm rõ các vấn đề cần nghiên cứu nêu trên, phương pháp nghiên cứu trong luận án được thực hiện trên nền tảng của phương pháp duy vật lịch sử, duy vật biện chứng; trên cơ sở các quan điểm, đường lối về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam. Cụ thể:

- Thứ nhất, luận án sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp và thứ cấp để tìm những tài liệu liên quan tới pháp luật điều chỉnh giao dịch dân sự có điều kiện.
- Thứ hai, trên cơ sở thu thập dữ liệu ở trên, luận án tiếp tục sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu nhằm hướng tới mục tiêu đã đặt ra: như phương pháp tổng hợp, phương pháp so sánh, phương pháp hệ thống hoá, phương pháp phân tích tình huống, phương pháp suy diễn, tổng hợp ý kiến để định hướng hoàn thiện và đưa ra kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về GDDS có điều kiện.

5. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI

- Thứ nhất, luận án nghiên cứu một cách có hệ thống một số vấn đề lý luận liên quan đến giao dịch dân sự có điều kiện.
- Thứ hai, luận án chứa đựng những nghiên cứu mang tính học thuật và quan điểm của NCS về giao dịch dân sự có điều kiện tại Việt Nam.
- Thứ ba, luận án đi sâu vào phân tích những nội dung liên quan tới giao dịch dân sự có điều kiện, đặc biệt là tính thực thi của các quy định về giao dịch dân sự có điều kiện.
- Thứ tư, trên cơ sở lý luận, luận án đi sâu phân tích thực trạng hệ thống pháp luật dân sự Việt Nam về giao dịch dân sự có điều kiện thông qua hợp đồng có điều kiện và di chúc có điều kiện, hứa thưởng, thi có giải để nhận thấy nội dung lý luận pháp lý của pháp luật dân sự Việt Nam chưa đủ thoả đáng để giải quyết các tranh chấp trên thực tiễn.

6. Ý NGHĨA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA LUẬN ÁN

- Luận án là công trình nghiên cứu khoa học chuyên sâu, có hệ thống và toàn diện để giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn về giao dịch dân sự có điều kiện ở Việt Nam.
- Luận án là nguồn tài liệu hữu ích trong việc đánh giá hiệu quả các quy định của pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện, làm cơ sở, tiền để cho việc hoàn thiện pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện trong thời gian tới.
- Luận án là nguồn tài liệu có giá trị đối với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trong quá trình giảng dạy, học tập, nghiên cứu, tìm hiểu pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện

7. KẾT CẤU LUẬN ÁN

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, kết cấu của luận án bao gồm:

Phần tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về giao dịch dân sự có điều kiện

Chương 2: Thực trạng pháp luật Việt Nam về giao dịch dân sự có điều kiện

Chương 3: Thực tiễn áp dụng và một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Một số công trình nghiên cứu khoa học tiêu biểu đã được công bố có liên quan đến đề tài luận án

1.1. Một số công trình nước ngoài

- Cuốn sách "***Conditions in the Law of Contract",*** Arthur L.Corbin, năm 1919. Đây là một trong những cuốn sách có sự phân tích sâu về việc sử dụng thuật ngữ điều kiện trong luật hợp đồng,
- *Cuốn sách **"Soviet civil law**", O.N.Sadikov, 1988.* Thuật ngữ mà cuốn sách đề cập tới là "giao dịch" mà không phải cụ thể là giao dịch dân sự. Nội dung cuốn sách xác định giao dịch có điều kiện là một trong những giao dịch đặc biệt.
- - *Cuốn sách **"Introduction to Business Law in Russia",** Vladimir Orlov, năm 2011.* Trong cuốn sách đề cập tới hợp đồng, cuốn sách cũng có sự phân tích về hợp đồng có điều kiện hay được gọi là giao dịch có điều kiện.
- *Cuốn sách **Contract as promise, a theory of contractual obligation,** Charles Fried, Oxford University Press, second edition, 2015.* Cuốn sách đề cập tới hợp đồng có điều kiện được hiểu là hợp đồng gắn liền với lời hứa.
- *Bài báo **Conditional contracts and caveatable interests: a mutual exclusion?** K-L Liew, Assistant Professor of Law, Bond University, Vol 14 No 1,1995.* Cuốn sách cho thấy nếu một hợp đồng chuyển giao được thể hiện theo sự đồng ý của chính phủ, hoặc sự đồng ý của bên thứ ba thì cũng được coi là hợp đồng có điều kiện.
- *Bài báo **Conditional contracts for the sale of land in Canada**, Gwilym J.Davies, 2015.* Bài viết đã nghiên cứu chuyên sâu về hợp đồng có điều kiện trong một hợp đồng cụ thể là hợp đồng bán đất. Tác giả đánh giá thông qua những vụ việc, bản án liên quan tới hợp đồng mua bán đất.
- *Bài viết **Conditional Sale Contracts in Indiana**," Reeves, Ollie C. (1926) Indiana Law Journal: Vol. 1: Iss. 4, Article 2.* Trong bài viết này, tác giả tập trung đi sâu phân tích một dạng hợp đồng mua bán có điều kiện của Indiana. Cụ thể trong quan hệ hợp đồng mua bán hàng hoá có điều kiện thì bên mua hoặc bên bán có quyền đưa ra điều kiện liên quan tới nghĩa vụ của các bên.

Các công trình đều nhận định điều kiện được các bên xác lập là điều kiện xảy ra trong tương lai gần và việc xác định điều kiện trong hợp đồng được hiểu là thực hiện hợp đồng có điều kiện của các bên. Trong đó, công trình *"Conditions in the Law of Contract"* chỉ rõ các điều kiện được xác lập trong hợp đồng ở nghĩa rộng nhất, trong đó có hợp đồng có điều kiện gồm: điều kiện phát sinh, thực hiện và huỷ bỏ hoặc điều kiện được xác lập trong hợp đồng song phương hoặc trong hợp đồng đơn phương.

1.2. Một số công trình trong nước

1.2.1. Sách chuyên khảo

- Cuốn sách ***"Bình luận khoa học Bộ luật dân sự",*** TS. Nguyễn Minh Tuấn chủ biên, NXB Tư pháp, năm 2016. Nhận xét chung về giao dịch dân sự có điều kiện

trong BLDS năm 2015 nhưng chỉ đánh giá một cách chung chung điều luật liên quan tới giao dịch dân sự có điều kiện mà chưa đi sâu phân tích, đánh giá nội dung nào chưa hợp lý của quy định pháp luật.

- Cuốn sách "***Bình luận khoa học Bộ luật dân sự 2015",*** PGS.TS. Nguyễn Văn Cừ và PGS.TS.Trần Thị Huệ (đồng chủ biên), NXB Công an nhân dân, năm 2017. Với việc bình luận quy định giao dịch dân sự có điều kiện trong BLDS năm 2015, các tác giả chủ yếu tập trung phân tích việc xác định điều kiện được áp dụng trong giao dịch dân sự có điều kiện.
- Cuốn sách "***Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự Nhật Bản***"/Xaca Vacaxum, Tori Aritdumi; Dịch: Nguyễn Đức Giao, Lưu Tiến Dũng; Hoàng Thế Liên hiệu đính, 1995. Tác giả đã bình luận sâu sắc về những quy định của Bộ luật dân sự Nhật Bản liên quan tới giao dịch có điều kiện.
- Cuốn giáo trình ***"Luật hợp đồng"*** của PGS.TS. Ngô Huy Cương, năm 2013 bày tỏ quan điểm sử dụng thuật ngữ "giao dịch có điều kiện" không nên dùng thuật ngữ "giao dịch dân sự có điều kiện" trong BLDS.
- Cuốn sách ***"Pháp luật về hợp đồng",*** TS. Nguyễn Mạnh Bách, NXB Chính trị quốc gia, năm 1995, trang 148-149. Cuốn sách có sự phân tích bình luận các vấn đề liên quan tới hợp đồng, trong đó có hợp đồng dân sự có điều kiện.
- Sách chuyên khảo của tác giả Đỗ Văn Đại, ***Luật hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận bản án***, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2010. Đây là công trình nghiên cứu có hệ thống các bản án có liên quan tới hợp đồng dân sự có điều kiện. Trong đó, tác giả phân tích, đánh giá và đưa ra quan điểm cá nhân về một số vụ việc liên quan tới hợp đồng dân sự có điều kiện.
- Cuốn sách ***Luật thừa kế Việt Nam – bản án và bình luận bản án*** của PGS.TS. Đỗ Văn Đại, NXB chính trị quốc gia, năm 2009. Tác giả nhận định BLDS cũng có "bóng dáng" của di chúc có điều kiện thông quan Điểm c, khoản 1, Điều 653 BLDS 2005: Di chúc phải ghi rõ…. Xác định rõ các điều kiện để cá nhân, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản". Với quy định như vậy thì chúng ta có thể suy luận các nhà lập pháp "ngầm" chấp nhận di chúc có điều kiện.

1.2.2. Bài báo khoa học

- Bài viết của tác giả Phạm Công Lạc về "***Góp ý dự thảo Bộ luật dân sự về giao dịch dân sự có điều kiện",*** Tạp chí Luật học, số 02/1995, trang 52-53. Trong bài viết này, tác giả làm rõ hai vấn đề: (i) xác định giao dịch dân sự có điều kiện; (ii) đề cập tới di chúc có điều kiện với tư cách là hành vi pháp lý đơn phương có điều kiện.
- Bài viết của tác giả Nguyễn Như Bích về "***Bàn về hiệu lực của hợp đồng có điều kiện".*** Tạp chí Toà án nhân dân, số 19/2011, trang 12-20. Trong bài viết này, tác giả đưa ra quan điểm cá nhân về việc xác định hiệu lực của hợp đồng có điều kiện nói chung và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có điều kiện.
- Bài viết của tác giả Phạm Công Lạc về "***Về điều kiện trong các hợp đồng có điều kiện"***, Tạo chí Luật học, số 01/1995, trang 29-32. Trong bài viét này, tác giả đã

đưa ra một số quan điểm liên quan tới khái niệm hợp đồng có điều kiện, phân loại điều kiện và cách xác định điều kiện trong hợp đồng dân sự.

- Bài viết của tác giả Nguyễn Như Bích về "***Bàn về giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán nhà ở có điều kiện***". Tác giả chỉ ra hợp đồng có điều kiện là một loại hợp đồng dân sự chủ yếu, có đặc điểm riêng nên việc áp dụng quy định của pháp luật để giải quyết tranh chấp hợp đồng có điều kiện trong một số trường hợp khác với việc giải quyết tranh chấp các loại hợp đồng dân sự.
- Bài viết của tác giả Phùng Trung Tập về "***Pháp luật về thừa kế Việt Nam hiện đại – một số vấn đề cần được bàn luận"***, Tạp chí nhà nước và pháp luật, số 07/2008, trang 26-32. Trong bài viết này, nội dung liên quan tới di chúc có điều kiện, tác giả khẳng định cần bổ sung việc quy định về di chúc có điều kiện và hiệu lực của di chúc có điều kiện vào pháp luật về thừa kế của nước ta.
- Bài viết của tác giả Phạm Văn Tuyết về "***Những vướng mắc của Bộ luật dân sự về giao dịch, hợp đồng và nghĩa vụ có điều kiện***", Tạp chí dân chủ và pháp luật, số tháng 10 (235), trang 20. Thứ nhất, tác giả xác định giao dịch có điều kiện luôn đi kèm với một sự kiện. Thứ hai, tác giả đưa ra cách xác định hợp đồng có điều kiện là hợp đồng mà trong đó, các bên đã thoả thuận về một sự kiện nhất định để khi sự kiện đó xảy ra là điều kiện phát sinh hoặc huỷ bỏ hợp đồng.

1.2.3. Luận án, luận văn

- Luận văn Thạc sĩ của Trần Thị Thu Quỳnh về "***Hợp đồng dân sự có điều kiện"***, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2011. Luận văn đã hệ thống hoá được những quy định của pháp luật hiện hành về hợp đồng dân sự có điều kiện. Cũng qua phân tích hợp đồng dân sự có điều kiện đặt trong sự so sánh với luật của một số nước quy định về vấn đề này để đánh giá hiệu quả điều chỉnh của pháp luật Việt Nam về hợp đồng dân sự có điều kiện.
- Luận án tiến sĩ của Hoàng Thị Loan: "***Điều kiện có hiệu lực của di chúc theo quy định pháp luật dân sự Việt Nam"***, Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2019. Tác giả nhận định rõ pháp luật Việt Nam không có quy định cụ thể về di chúc có điều kiện nhưng nội dung này giống tương tự phần về hợp đồng tặng cho có điều kiện. Tuy nhiên, vấn đề điều kiện trong hợp đồng cũng chỉ là ghi nhận chứ chưa thực sự rõ ràng với quy định này.

2. Đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án và hướng triển khai nghiên cứu đề tài luận án

2.1. Những kết quả đạt được về mặt lý luận và thực tiễn liên quan đến đề tài luận án

(i) Về phương diện lý luận

Một số công trình nghiên cứu có đề cập tới các học thuyết được áp dụng cho GDDS nói chung như học thuyết tự do ý chí. Tuy nhiên, chưa có công trình nào đề cập một cách toàn diện các học thuyết cụ thể áp dụng cho GDDS có điều kiện.

Thứ nhất, khái niệm giao dịch dân sự có điều kiện: Chỉ có tác giả Phạm Công Lạc[1] đã xác định mối quan hệ giữa khái niệm giao dịch dân sự và khái niệm giao dịch dân sự có điều kiện là không có sự phù hợp.

Thứ hai, đặc điểm của GDDS có điều kiện: các công trình nghiên cứu dừng lại xác định giao dịch có điều kiện mang những đặc điểm chung của giao dịch nói chung mà chưa đưa ra các đặc điểm riêng của giao dịch có điều kiện.

Thứ ba, các yêu cầu đối với điều kiện trong giao dịch có điều kiện: chưa có trình nghiên cứu nào đi sâu làm rõ những yêu cầu để xác định điều kiện trong giao dịch có điều kiện. Như xác định điều kiện cần đáp ứng những yêu cầu gì, xác định điều kiện phát sinh, điều kiện huỷ bỏ.

Thứ tư, phân loại giao dịch dân sự có điều kiện. Tác giả Phạm Công Lạc xác định tồn tại ba loại giao dịch dân sự có điều kiện: giao dịch dân sự có điều kiện phát sinh, giao dịch dân sự có điều kiện thay đổi, giao dịch dân sự có điều kiện chấm dứt. Đối với hợp đồng có điều kiện, tác giả Đỗ Văn Đại xác định rõ điều kiện áp dụng trong hợp đồng dân sự có điều kiện gồm điều kiện phát sinh, điều kiện thực hiện và điều kiện huỷ bỏ phân tích thông qua các bản án của Toà án.

Thứ năm, hiệu lực của giao dịch dân sự có điều kiện. Nội dung này hiện nay chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập tới. Thông qua hợp đồng có điều kiện, một số công trình nghiên cứu có đề cập tới hiệu lực của hợp đồng có điều kiện.

(ii) Về phương diện thực tiễn

Quy định chung về giao dịch dân sự có điều kiện: Một số công trình nghiên cứu đề cập tới hợp đồng có điều kiện, di chúc có điều kiện thông qua phân tích, đánh giá các bản án hoặc đánh giá các quy định cụ thể liên quan tới hiệu lực của giao dịch có điều kiện. Tuy nhiên, hiện nay, chưa có công trình nghiên cứu nào đi sâu đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định chung về giao dịch dân sự có điều kiện gặp những bất cập và khó khăn nào.

Quy định về hợp đồng có điều kiện: Tác giả Đỗ Văn Đại đã phân tích, đánh giá một số bản án có liên quan đến hợp đồng có điều kiện phát sinh, hợp đồng có điều kiện thực hiện và hợp đồng có điều kiện huỷ bỏ. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu của tác giả chủ yếu đi sâu làm sáng tỏ điều kiện được xác lập trong hợp đồng dân sự có điều kiện, cụ thể: liên quan đến "điều kiện" trong giao dịch dân sự có điều kiện.

Quy định về di chúc có điều kiện: Tác giả Đỗ Văn Đại cho rằng điều kiện trong di chúc có điều kiện là buộc người thụ hưởng di sản phải làm một công việc gì đó. Tuy nhiên, trong trường hợp vi phạm điều kiện trong di chúc có điều kiện thì chế tài áp dụng không được đáp ứng rõ ràng. Tác giả Phạm Công Lạc cho rằng quyền của người lập di chúc bao hàm cả quyền ra điều kiện cho những người thừa kế hoặc quy định điều kiện để được hưởng di sản thừa kế.

---

[1] Bài báo "Góp ý dự thảo Bộ luật dân sự về giao dịch dân sự có điều kiện", Phạm Công Lạc, Tạp chí Luật học, số 02/1995, trang 52-53.

2.2. Những vấn đề liên quan đến đề tài luận án cần được tiếp tục nghiên cứu trong luận án

Thứ nhất, về phương diện lý thuyết, một số công trình nghiên cứu về bản chất của giao dịch có điều kiện nhưng chưa nghiên cứu toàn diện về giao dịch có điều kiện trong pháp luật dân sự Việt Nam.

Thứ hai, về phương diện thực tiễn, một số công trình nghiên cứu đề cập tới thực trạng pháp luật về giao dịch có điều kiện, nhưng chủ yếu dưới hình thức hợp đồng có điều kiện. Nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu và đánh giá một cách toàn diện hoặc chưa chỉ ra một cách đầy đủ, sâu sắc những hạn chế, bất cập của pháp luật hiện hành về giao dịch có điều kiện ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện khung pháp lý về giao dịch có điều kiện ở Việt Nam hiện nay.

Tóm lại, những công trình nghiên cứu về giao dịch có điều kiện dưới góc độ pháp lý mới chỉ nghiên cứu ở một số vấn đề nhất định. Đây là thuận lợi nhưng cũng là khó khăn cho NCS khi triển khai đề tài này. Từ những nhận định trên, NCS cần tiếp tục nghiên cứu, làm rõ các vấn đề sau:

- Xây dựng khái niệm và xác định các đặc điểm đặc trưng của giao dịch có điều kiện.
- Bổ sung tiêu chí xác định điều kiện trong giao dịch có điều kiện.
- Bổ sung các cách phân loại giao dịch có điều kiện trên thực tiễn.
- Xác định lại khái niệm về hợp đồng có điều kiện.
- Xác định, bổ sung quy định về di chúc có điều kiện trong pháp luật dân sự Việt Nam.
- Bổ sung quy định về trách nhiệm pháp lý của các bên trong trường hợp điều kiện không được thực hiện hoặc được thực hiện một phần. Tương tự như di chúc có điều kiện, phần quy định trách nhiệm pháp lý của các bên trong việc thực hiện giao dịch có điều kiện là một trong những nội dung chưa được đề cập tới.

3. Lý thuyết nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu

3.1. Lý thuyết nghiên cứu

Học thuyết tự do ý chí: Đây là học thuyết nền tảng của giao dịch. Học thuyết này cho phép các chủ thể tham gia giao dịch, tự do thể hiện ý chí của mình không phụ thuộc hoặc cản trở bởi bất kỳ một yếu tố nào khác, kể cả pháp luật.

Học thuyết về sự dung hoà giữa tự do ý chí và lợi ích xã hội: xuất phát từ học thuyết tự do ý chí với tư tưởng tự do cá nhân vô giới hạn không thể điều chỉnh các mối quan hệ xã hội một cách công bằng khi con người sống quá phụ thuộc vào nhau với nhiều mối quan hệ phức tạp đan xen lẫn nhau.

Lý thuyết về giao dịch dân sự: các chủ thể xác lập giao dịch nhằm tạo ra quan hệ ràng buộc để đạt được mục đích mà mình hướng tới.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

NCS xác định các câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu chủ yếu cần được chứng minh trong luận án như sau:

(i) Câu hỏi nghiên cứu 1: Giao dịch dân sự có điều kiện là gì? Khái niệm giao dịch dân sự có điều kiện và thực hiện nghĩa vụ có điều kiện, hợp đồng có điều kiện có gì khác nhau? Đặc điểm của giao dịch dân sự có điều kiện khác gì so với giao dịch dân sự?

Giả thuyết nghiên cứu 1: Hiện nay có những quan điểm, quan niệm khác nhau về giao dịch dân sự có điều kiện, thực hiện nghĩa vụ có điều kiện, hợp đồng có điều kiện. Dưới góc độ nghiên cứu, thực tiễn cần phải nghiên cứu để tìm ra bản chất của giao dịch dân sự có điều kiện.

(ii) Câu hỏi nghiên cứu 2: Những nội dung cơ bản nào cần được pháp luật điều chỉnh trong giao dịch dân sự có điều kiện?

Giả thuyết nghiên cứu 2: Hiện nay có nhiều nghiên cứu liên quan đến những nội dung cơ bản được điều chỉnh trong pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện ở Việt Nam. Quan điểm thứ nhất cho rằng những nội dung này còn sơ sài và chưa bao quát các vấn đề của giao dịch dân sự có điều kiện. Nhưng quan điểm thứ hai cho rằng những nội dung này đáp ứng được với nhu cầu của thực tiễn, đảm bảo bản án.

(iii) Câu hỏi nghiên cứu 3: Pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện ở Việt Nam có những nội dung gì? Đánh giá pháp luật cho vấn đề này điều chỉnh hợp lý chưa và bất cập như thế nào trong thực tiễn áp dụng?

Giả thuyết nghiên cứu 3: Hiện nay có một số công trình nghiên cứu liên quan đến những bất cập trong pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện ở Việt Nam. Những bất cập xuất phát từ quy định về điều kiện là sự kiện trong giao dịch có điều kiện, khái niệm về hợp đồng có điều kiện, …

(iv): Câu hỏi nghiên cứu 4: Với những tồn tại và bất cấp đã được nghiên cứu, đánh giá thì cần có những yêu cầu, kiến nghị gì cho việc giải quyết những bất cập về giao dịch dân sự có điều kiện ở Việt Nam?

Giải thuyết nghiên cứu 4: Hiện nay giao dịch dân sự có điều kiện ở Việt Nam vẫn còn tồn tại những bất cập chưa được giải quyết hiệu quả. Điều này tác động lớn đến quyền lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong giao dịch dân sự có điều kiện, các bản án xét xử tại toà còn nhận định sai về giao dịch dân sự có điều kiện.

CHƯƠNG 1
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ GIAO DỊCH DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN

1.1. Khái quát về giao dịch dân sự

Quan điểm thứ nhất cho rằng không cần thay đổi thuật ngữ GDDS vì thuật ngữ này được sử dụng tại Việt Nam từ thời kỳ đầu ban hành BLDS 1995, người dân đã quen thuộc với việc sử dụng thuật ngữ này. Quan điểm này cho rằng thống nhất và giữ nguyên sử dụng thuật ngữ GDDS trong BLDS năm 2015 đã có hiệu lực.

Quan điểm thứ hai cho rằng nên sử dụng thuật ngữ "hành vi pháp lý" thay thế cho thuật ngữ GDDS để phù hợp với xu thế chung của thế giới. Bởi việc sử dụng thuật ngữ "giao dịch" không bao trùm được nội hàm được ghi nhận tại Điều 121 BLDS năm 2015. Việc sử dụng thuật ngữ "hành vi pháp lý" vì có sự tương thích với thế giới để từ đó có cách hiểu tương đồng với các thuật ngữ luật.

Quan điểm thứ ba thì cho rằng cần bỏ từ "dân sự" ra khỏi "giao dịch dân sự" vì việc sử dụng thuật ngữ "giao dịch dân sự" không có trên thế giới mà chỉ có Việt Nam, có thể chuyển đổi thành "giao dịch" hoặc "giao dịch pháp lý" để nhằm bao quát được những giao dịch thương mại.

NCS đồng tình với việc chỉ gọi là "giao dịch" là hợp lý hơn. Bởi cách sử dụng thuật ngữ như này sẽ dung hoà được quan điểm một và quan điểm hai ở trên. Mặt khác, còn đảm bảo được một số yêu cầu sau: (i) thuật ngữ "giao dịch" đã quen thuộc với người dân Việt Nam; (ii) thuật ngữ "giao dịch" thể hiện được định hướng của Nhà nước ta xác định BLDS là đạo luật gốc, đạo luật chung.

Dựa trên cơ sở các phân tích các đặc trưng cơ bản của GDDS, theo NCS, khái niệm về *GDDS (giao dịch) là hành vi thể hiện ý chí của các chủ thể tham gia với mục đích xác định nhằm làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ.*

1.2. Khái niệm, đặc điểm, phân loại giao dịch dân sự có điều kiện

1.2.1. Khái niệm giao dịch dân sự có điều kiện

Tại Việt Nam, GDDS có điều kiện được nghiên cứu dưới hai góc độ:

Dưới góc độ thứ nhất, các nhà nghiên cứu bày tỏ quan điểm xác định rõ ràng sự kiện là điều kiện thì coi như xác định được GDDS có điều kiện. Do vậy, các nhà nghiên cứu chỉ tập trung làm rõ điều kiện được xác lập trong GDDS có điều kiện. Việc xác định GDDS có điều kiện theo quan điểm này gián tiếp chỉ ra sự tác động của sự kiện là điều kiện tới hiệu lực của GDDS có điều kiện.

Dưới góc độ thứ hai, các nhà nghiên cứu bày tỏ quan điểm cần thiết phải được làm rõ khái niệm GDDS có điều kiện. Cách xác định này đề cập tới điều kiện được xác lập trong giao dịch là xảy ra hoặc không xảy ra. Tuy nhiên, theo NCS, việc xác định như trên gây ra sự trùng lặp giữa việc xác định giao dịch có điều kiện với thực hiện nghĩa vụ có điều kiện. Theo các cách xây dựng trên, điều kiện được xác định là sự kiện phát sinh hoặc chấm dứt.

Dù được xác định dưới quan điểm nào thì GDDS có điều kiện được hình thành hoặc chấm dứt có liên quan tới sự kiện là điều kiện được xác lập trong giao dịch đó.

Vậy, giao dịch dân sự có điều kiện (giao dịch có điều kiện) được hiểu là giao dịch có sự kiện được xác định làm điều kiện theo ý chí của một bên hoặc theo thoả thuận của các bên theo đó khi sự kiện là điều kiện phát sinh hoặc huỷ bỏ giao dịch dân sự xảy ra thì giao dịch dân sự đó phát sinh hoặc huỷ bỏ.

1.2.2. Đặc điểm của giao dịch có điều kiện

(i) Giao dịch có điều kiện luôn gắn với sự kiện nhất định.

(ii) Giao dịch có điều kiện phụ thuộc vào sự kiện được xác định theo ý chí của một bên hoặc do các bên thoả thuận mang tính khách quan.

(iii) Giao dịch có điều kiện sẽ phát sinh hoặc huỷ bỏ phụ thuộc vào điều kiện phát sinh hoặc huỷ bỏ.

1.2.3. Phân loại giao dịch có điều kiện

1.2.3.1. Căn cứ vào chủ thể xác lập giao dịch có điều kiện

Thứ nhất, hợp đồng có điều kiện

Thứ hai, hành vi pháp lý đơn phương có điều kiện

1.2.3.2. Căn cứ vào sự kiện

Thứ nhất, giao dịch có điều kiện phát sinh

Thứ hai, giao dịch có điều kiện huỷ bỏ

1.3. Các học thuyết có ảnh hưởng tới giao dịch dân sự có điều kiện

1.3.1. Học thuyết về tự do ý chí

Thứ nhất, tự do ý chí là căn cứ xem xét tính tự nguyện của các bên khi giao kết giao dịch có điều kiện.

Thứ hai, tự do ý chí trong giao dịch có điều kiện còn thể hiện ở việc các bên được phép đưa ra các điều khoản, điều kiện theo mong muốn, nguyện vọng của mình.

Thứ ba, tự do ý chí trong giao dịch có điều kiện thể hiện trong việc tự quyết giao kết, thực hiện và chấm dứt giao dịch có điều kiện đó.

1.3.2. Học thuyết về sự dung hoà giữa tự do ý chí và lợi ích xã hội

Thứ nhất, trường hợp các bên trong giao dịch có điều kiện được quyền lựa chọn và xác lập điều kiện trong giao dịch là những sự kiện mang tính phi lý hoặc hoang tưởng thì giao dịch có điều kiện không tồn tại. Học thuyết này giới hạn quyền lựa chọn của các bên nhằm đảm bảo hợp lý và có tính thực tiễn

Thứ hai, nếu điều kiện là sự kiện được xác lập trong giao dịch có điều kiện vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội thì giao dịch có điều kiện sẽ không tồn tại.

1.4. Hiệu lực của giao dịch dân sự có điều kiện

1.4.1. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự có điều kiện

Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự có điều kiện căn cứ vào giao dịch là hợp đồng hoặc giao dịch là hành vi pháp lý đơn phương.

Đối với giao dịch dân sự có điều kiện là hợp đồng: Thì trình tự, điều kiện, thời điểm giao kết hợp đồng cũng tuân theo những quy định về hợp đồng theo quy định của BLDS. Tuy nhiên, giao dịch dân sự có điều kiện là hợp đồng phụ thuộc vào sự kiện do

các bên thoả thuận là điều kiện phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

Đối với giao dịch dân sự có điều kiện là hành vi pháp lý đơn phương: là việc một bên đơn phương xác định sự kiện là điều kiện phát sinh, chấm dứt giao dịch thì khi điều kiện đó xảy ra, giao dịch dân sự phát sinh hoặc chấm dứt.

Giao dịch có điều kiện đã được xác lập, có hiệu lực nhưng quyền và nghĩa vụ chỉ được thực hiện hoặc huỷ bỏ khi sự kiện các bên thoả thuận hoặc một bên đưa ra là điều kiện phát sinh hoặc huỷ bỏ giao dịch.

1.4.2. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự có điều kiện bị huỷ bỏ

Trường hợp này, cần nhận diện giao dịch có điều kiện bị chấm dứt và giao dịch có điều kiện bị huỷ bỏ.

Việc các bên xác lập điều kiện chấm dứt trong GDDS được hiểu là các bên thoả thuận trường hợp sẽ chấm dứt giao dịch.

Đối với giao dịch có điều kiện bị huỷ bỏ thì điều kiện làm phát sinh quyền và nghĩa vụ do các bên thoả thuận trong giao dịch dân sự có điều kiện bị huỷ bỏ.

Ngược lại, hậu quả pháp lý của hợp đồng có điều kiện và hành vi pháp lý đơn phương có điều kiện huỷ bỏ được thể hiện ở những khía cạnh sau đây:

+ Hậu quả của việc huỷ bỏ hợp đồng có điều kiện: sự kiện hủy bỏ hợp đồng do các bên thoả thuận và khi sự kiện là điều kiện huỷ bỏ hợp đồng xảy ra, hợp đồng bị huỷ bỏ.

+ Hậu quả của việc huỷ bỏ hành vi pháp lý đơn phương có điều kiện*:* trường hợp hành vi pháp lý đơn phương có điều kiện do một bên chủ thể của giao dịch xác định sự kiện là điều kiện huỷ bỏ giao dịch, thì khi điều kiện huỷ bỏ xảy ra, giao dịch bị hủy bỏ.

Trong trường hợp này, cần lưu ý tới bảo vệ quyền lợi của người thứ ba. Nếu người thứ ba biết được về giao dịch có điều kiện huỷ bỏ mà vẫn tiến hành giao dịch khác thì khi điều kiện huỷ bỏ xảy ra, người thứ ba phải chịu rủi ro từ giao dịch này. Bởi họ đã phải lường trước được khả năng có thể xảy ra điều kiện huỷ bỏ. Trái lại, nếu người thứ ba không được biết hoặc không thể biết về giao dịch có điều kiện huỷ bỏ. Khi điều kiện huỷ bỏ xảy ra, người thứ ba trong trường hợp này cũng được xác định là người thứ ba ngay tình. Theo NCS, Giao dịch có điều kiện huỷ bỏ xảy ra không đồng nghĩa với giao dịch thứ hai với người thứ ba ngay tình bị vô hiệu và quyền lợi của người thứ ba ngay tình vẫn được bảo vệ.

1.5. Điều kiện trong giao dịch có điều kiện

Xác định sự kiện là điều kiện trong giao dịch dân sự có điều kiện cần xác định dựa trên:

(i) Thể hiện ý chí thực sự của các bên;

(ii) Sự kiện mang tính khách quan;

(iii) Không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Từ những nội dung phân tích trên, NCS cho rằng, *điều kiện trong giao dịch có điều kiện được hiểu là sự kiện phát sinh hoặc huỷ bỏ, thể hiện ý chí thực sự của các*

bên, mang tính khách quan và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

1.6. Khái lược quy định của pháp luật Việt Nam về giao dịch có điều kiện

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ GIAO DỊCH DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN

2.1. Các quy định chung về giao dịch dân sự có điều kiện

2.1.1. Nhận diện giao dịch dân sự có điều kiện

Thứ nhất, pháp luật dân sự Việt Nam quy định nội dung điều luật là dành cho hợp đồng có điều kiện nhưng tên gọi của điều luật là GDDS có điều kiện. Điều này cho thấy sự không phù hợp của Điều 120 BLDS năm 2015. Cụ thể, điều này sẽ trở nên bất hợp lý đối với hành vi pháp lý đơn phương có điều kiện, đặc biệt đối với di chúc có điều kiện hoặc hứa thưởng có điều kiện,.... Nghĩa là có quy định về GDDS có điều kiện nhưng nội dung quy định chưa đầy đủ và thiếu giao dịch đơn phương có điều kiện.

Thứ hai, điều luật cũng xác định rõ các bên được quyền xác lập sự kiện là điều kiện có ảnh hưởng tới hiệu lực của GDDS có điều kiện.Thực tế, quy định này của pháp luật dân sự Việt Nam khá trừu tượng, khó xác định là xảy ra nghĩa là như thế nào. Bởi sự ảnh hưởng của điều kiện xảy ra có ảnh hưởng tới hiệu lực của GDDS có điều kiện như thế nào?

Thứ ba, quy định của pháp luật Việt Nam xác định có hai loại điều kiện là sự kiện phát sinh hoặc sự kiện huỷ bỏ. Tuy nhiên, nội dung của hai điều kiện là sự kiện này chưa được luật định hoá một cách rõ ràng. Mặt khác, theo NCS, khi sự kiện huỷ bỏ xảy ra thì GDDS có điều kiện bị huỷ bỏ. Do vậy, hậu quả pháp lý của giao dịch này tuân thủ quy định về huỷ bỏ giao dịch. Nhưng với quy định hiện nay về huỷ bỏ thì quy định của pháp luật Việt Nam hiện áp dụng với hợp đồng mà không áp dụng với hành vi pháp lý đơn phương.

Thứ tư, hệ thống các quy định của BLDS Việt Nam về điều kiện có sự tách biệt giao dịch dân sự có điều kiện và thực hiện nghĩa vụ có điều kiện. Tuy nhiên, Khoản 2 Điều 284 quy định: "Trường hợp điều kiện không xảy ra hoặc xảy ra do có sự tác động của một bên thì áp dụng quy định tại Khoản 2 Điều 120 BLDS năm 2015". Quy định này gián tiếp gây ra sự nhầm lẫn cho rằng thực hiện nghĩa vụ có điều kiện là một nội dung của GDDS có điều kiện. Mặt khác, khoản 1 Điều 284 xác định các bên được quyền xác lập sự kiện là điều kiện phát sinh mà không đề cập tới điều kiện huỷ bỏ. Do vậy, nếu xảy ra trường hợp có sự tác động của một bên theo Khoản 2 Điều 120 vào thực hiện nghĩa vụ có điều kiện là không hợp lý. Do vậy, việc xác định lại khoản 2 Điều 120 BLDS năm 2015 là cần thiết.

2.1.2. Xác định điều kiện là sự kiện trong giao dịch dân sự có điều kiện

Trong pháp luật dân sự Việt Nam, điều kiện trong GDDS có điều kiện được xác định là điều kiện phát sinh hoặc điều kiện huỷ bỏ. Tuy nhiên, điều luật mới dừng lại ở việc nêu điều kiện mà các bên được phép xác lập trong GDDS có điều kiện mà chưa làm rõ điều kiện được các bên xác lập trong GDDS có điều kiện sẽ khác gì điều kiện có hiệu lực của giao dịch. Bởi thuật ngữ "điều kiện" tương đối trừu tượng và có nghĩa tương đối khác nhau tuỳ theo hoàn cảnh . Thực tế, pháp luật dân sự của một số quốc gia đã quy định rõ ràng và khác biệt cho vấn đề này.

Đối với pháp luật Việt Nam, quy định về vấn đề này chưa được đề cập trực tiếp trong văn bản pháp luật. Thông qua Khoản 2 Điều 120 cho thấy sự gián tiếp quy định tính khách quan của điều kiện khi có sự tác động của một bên trong GDDS có điều kiện. Cụ thể nếu sự kiện là điều kiện làm phát sinh hoặc huỷ bỏ GDDS không thể xảy ra do hành vi cố ý cản trở trực tiếp hoặc gián tiếp của một bên thì coi như điều kiện đó đã xảy ra; trường hợp có sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của một bên cố ý thúc đẩy cho điều kiện xảy ra thì coi như điều kiện đó không xảy ra. Việc quy định cụ thể các điều kiện được xác lập trong GDDS có điều kiện sẽ cho thấy rõ sự ảnh hưởng của điều kiện này đến hiệu lực của giao dịch đó

2.1.3. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự có điều kiện trong một số trường hợp

a) Điều kiện bị tác động bởi hành vi cố ý của một bên trong việc thực hiện giao dịch dân sự có điều kiện

Quy định trong pháp luật Việt Nam chỉ xác định hành vi cố ý hoặc cản trở tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào điều kiện. Bởi hành vi cố ý hoặc cản trở với dụng ý tốt thì hậu quả của GDDS có điều kiện đó sẽ khác so với hành vi cố ý hoặc cản trở với dụng ý xấu. Điều này cũng ảnh hưởng tới việc phát sinh hoặc huỷ bỏ GDDS có điều kiện. Theo NCS, để xác định là đã thực hiện hành vi cố ý cản trở hay cố ý thúc đẩy thì cần phải xem xét tới mục đích của các bên hướng tới.

b) Điều kiện đã phát sinh nhưng bên có quyền từ chối chuyển giao quyền theo giao dịch dân sự có điều kiện

Đối với quy định của pháp luật dân sự Việt Nam thì có thể xác định được khi các bên xác lập quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng có điều kiện. Tuy nhiên, đối với hành vi pháp lý đơn phương có điều kiện thì cơ sở đảm bảo quyền lợi của bên thực hiện điều kiện khó xác định. Nhưng đối các giao dịch khác hoặc di chúc có điều kiện thì áp dụng cơ sở pháp lý nào để bảo đảm quyền lợi của người thực hiện điều kiện thì lại không có. Do vậy, theo NCS, việc quy định rõ sẽ một phần hạn chế được quyền chối bỏ của bên đưa ra điều kiện trong GDDS có điều kiện và cũng đảm bảo sự an tâm cho bên thực hiện điều kiện khi đã hoàn thành không phải mất công sức đòi lại quyền lợi mà mình đương nhiên được hưởng.

c) Chuyển giao GDDS có điều kiện.

Theo NCS, Bởi liên quan tới điều kiện được xác lập trong GDDS có điều kiện luôn gắn với quyền của cá nhân. Do đó, giống như những quyền khác của cá nhân thì

cá nhân được phép định đoạt quyền này hoặc trong trường hợp chết thì được chuyển giao cho người thừa kế theo ý chí của mình.

d) Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi GDDS có điều kiện

Việc bảo vệ người thứ ba ngay tình trong trường hợp GDDS có điều kiện huỷ bỏ chưa quy định. Nên trường hợp này, dẫn tới những bất lợi mà người thứ ba ngay tình sẽ phải gánh chịu. Căn cứ theo Điều 167 BLDS năm 2015 thì chủ sở hữu - ông A không có quyền đòi lại tài sản từ bà C bởi hợp đồng giữa bà C và ông B là hợp đồng có đền bù. Do vậy, quyền lợi của bà C trong trường hợp này được xác định là ngay tình và được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, quy định liên quan về bảo vệ người thứ ba ngay tình hiện nay của pháp luật dân sự Việt Nam chỉ xem xét đối với GDDS vô hiệu.

2.2. Các quy định riêng về từng loại giao dịch dân sự có điều kiện

2.2.1. Hợp đồng có điều kiện

Quy định của pháp luật Việt Nam không xác định rõ sự tác động của sự kiện đối với hiệu lực của hợp đồng có điều kiện.

Cụ thể, theo quy định Khoản 6 Điều 402 BLDS năm 2015 quy định: "Hợp đồng có điều kiện là hợp đồng mà việc thực hiện phụ thuộc vào việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một sự kiện nhất định". Đối chiếu với Điều 120 BLDS năm 2015 quy định: "Trường hợp các bên có thoả thuận về điều kiện phát sinh hoặc huỷ bỏ giao dịch dân sự thì khi điều kiện đó xảy ra, giao dịch dân sự phát sinh hoặc huỷ bỏ". Nếu xác định hợp đồng là một GDDS thì vấn đề cần làm rõ là "sự kiện nhất định" trong hợp đồng có điều kiện có phải là "điều kiện phát sinh hoặc huỷ bỏ" trong GDDS có điều kiện không? Quy định hiện nay không làm rõ các khái niệm này nên dẫn tới sự nhầm lẫn trong quá trình thực thi. Theo quan điểm của NCS, đây là hai khái niệm khác biệt. Sự kiện bản chất có thể là khách quan hoặc chủ quan, sự kiện có thể có sự tác động của bên thứ ba, sự kiện có thể do các bên tạo ra,… Sự kiện các bên thoả thuận trong hợp đồng có điều kiện không làm ảnh hưởng tới hiệu lực của hợp đồng đó. Sự kiện được coi là một điều khoản trong hợp đồng. Ngược lại, "điều kiện phát sinh hoặc huỷ bỏ" là những sự kiện được xác lập có ảnh hưởng tới hiệu lực của hợp đồng. Vì vậy, với cách xây dựng các điều luật hiện nay của pháp luật dân sự Việt Nam có sự mâu thuẫn, không logic và chưa có khái niệm về hợp đồng có điều kiện.

2.2.2. Di chúc có điều kiện

Quan điểm thứ nhất cho rằng theo pháp luật thừa kế của nước ta, không có bất kỳ một quy định nào về di chúc có điều kiện. Tức BLDS năm 2015 không có điều khoản nào quy định về vấn đề này

Quan điểm thứ hai cho rằng di chúc có điều kiện được thừa nhận trong BLDS năm 2015 nhưng quy định "gián tiếp" thông qua những quy định chung. Theo Điều 116 BLDS năm 2015, giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương, tức là trong đó bao gồm di chúc và di chúc có điều kiện.

Mặc dù, di chúc có điều kiện được xác định theo quan điểm nào thì phải thừa nhận rằng các nhà nghiên cứu đều xác định rõ quy định về di chúc có điều kiện là một trong những nội dung không được cụ thể hoá trong BLDS 2015. Việc này đã gây ra

những tranh cãi, quan điểm không thống nhất liên quan tới vấn đề này. Dựa trên các quan điểm đã phân tích, NCS cho rằng bản chất của di chúc có điều kiện là sự thể hiện ý chí của cá nhân đưa ra điều kiện mà có ảnh hưởng tới lợi ích mà người thụ hưởng.

2.2.3. Hứa thưởng có điều kiện

Giống như di chúc có điều kiện, hứa thưởng có điều kiện không được cụ thể hoá trong pháp luật dân sự Việt Nam. Hứa thưởng thực chất là là sự tuyên bố ý chí đơn phương của một phía chủ thể. Do vậy, hứa thưởng có thể phân loại thành hứa thưởng có điều kiện và hứa thưởng không có điều kiện.

Trường hợp hứa thưởng có điều kiện phát sinh hiệu lực thì tạo ra sự ràng buộc của bên hứa thưởng trong một thời hạn nhất định với điều kiện được nêu ra. Nhưng BLDS năm 2015 cũng nêu rõ khi chưa bắt đầu thực hiện thì bên hứa thưởng có quyền rút lại tuyên bố hứa thưởng. Vậy hứa thưởng thông thường sẽ phát sinh hiệu lực khi có người thực hiện công việc được hứa thưởng. Đối với hứa thưởng có điều kiện sẽ phát sinh hiệu lực khi điều kiện xảy ra. Trong trường hợp này, bên hứa thưởng không có quyền rút lại tuyên bố hứa thưởng bởi tính ràng buộc của tuyên bố hứa thưởng đã phát sinh hiệu lực. NCS cho rằng tính ràng buộc của lời tuyên bố này được thể hiện rõ khi hiệu lực của hứa thưởng có điều kiện phát sinh hiệu lực thì bên hứa thưởng không được rút lại điều kiện hoặc làm giảm sút giá trị của giải thưởng mà mình đã tuyên bố. Pháp luật hiện hành chưa có quy định về việc xử lý việc người hứa thưởng không thực hiện trả thưởng phải chịu chế tài hay trách nhiệm pháp lý nào?

CHƯƠNG 3
THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM VỀ GIAO DỊCH DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN

3.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện

3.1.1. Xác định giao dịch dân sự có điều kiện

Việc không quy định rõ ràng các tiêu chí để xác định điều kiện là sự kiện trong GDDS có điều kiện là một thiếu sót trong BLDS năm 2015. Sự thiếu sót này cũng dẫn tới việc xác định "nhầm" của cơ quan xét xử trong các vụ án liên quan tới GDDS có điều kiện. Nguyên nhân của việc nhận định sai này xuất phát từ: (i) việc nhận diện GDDS có điều kiện trở nên khó khăn bởi chỉ căn cứ vào cách xác định không rõ ràng của điều luật quy định về GDDS có điều kiện; (ii) cách xác định điều kiện cũng không có nên dẫn đến có nhiều nhận định khác nhau trong quá trình xét xử.

Nhằm giải quyết những vướng mắc này, Hội đồng thẩm phán toà án nhân dân tối cao thông qua (i) Án lệ 39/2020 vào ngày 13/8/2020 về xác định GDDS có điều kiện vô hiệu do điều kiện không xảy ra và được công bố theo Quyết định 276/QĐ-CA ngày 02/10/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Một số vấn đề cần xem xét trong án lệ này:

Thứ nhất, điều kiện phát sinh được xác định trong Án lệ được xác định trên cơ sở nào?

Thứ hai, Toà tuyên bố giao dịch vô hiệu cũng là không hợp lý bởi giao dịch giữa các bên chưa phát sinh hiệu lực.

Thứ ba, điều kiện trong giao dịch có điều kiện cho thấy sự cần thiết phải được xác định một cách rõ ràng hơn để các bên có cơ sở đưa ra điều kiện chính xác và giúp cơ quan xét xử có cách nhận định đúng về giao dịch có điều kiện, hạn chế việc xét xử nhầm lẫn.

Bên cạnh đó, có thể xét đến trường hợp trong Quyết định GĐT 38/2017/DS-GĐT ngày 6/7/2017 về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi lại tiền xây nhà của TANDCC tại Đà Nẵng.

3.1.2. Các loại điều kiện trong giao dịch dân sự có điều kiện

(i) Nhận diện điều kiện phát sinh

Thực tiễn xét xử cho thấy cơ quan xét xử cũng có một số bản án xác định có tồn tại điều kiện phát sinh. Theo (ii) Bản án số 161/2018/DS-PT ngày 12/9/2018 về tranh chấp hợp đồng mua bán nhà ở của TAND tỉnh An Giang. Theo NCS có một số lưu ý rút ra từ các bản án này:

Thứ nhất, làm rõ điều kiện trong giao dịch có điều kiện là gì?

Thứ hai, điều kiện phát sinh trong giao dịch có điều kiện là một trong những điều kiện được sử dụng tương đối phổ biến trong thực tiễn.

Thứ ba, công khai minh bạch tài sản được xác lập trong hợp đồng có điều kiện.

(ii) Nhận diện điều kiện huỷ bỏ

Bởi hiệu lực của giao dịch có điều kiện sẽ phát sinh khi điều kiện phát sinh và ngược lại, khi điều kiện huỷ bỏ thì đồng nghĩa với việc hiệu lực của giao dịch có điều kiện đó huỷ bỏ.

Trong Bản án số 139/2019/DS-PT ngày 13/6/2019 về tranh chấp thừa kế tài sản của TAND tỉnh Bình Dương.

Từ bản án trên, căn cứ xác định điều kiện huỷ bỏ trong giao dịch có điều kiện cũng cần làm rõ để tránh nhầm lẫn trong quá trình áp dụng. Bởi hiện nay, đa phần, cá nhân, tổ chức, Toà án đều coi việc xác định điều kiện trong giao dịch có điều kiện là bất cứ vấn đề nào mà chỉ cần các bên thoả thuận hoặc một bên được quyền đưa ra.

3.1.3. Nhầm lẫn giữa giao dịch dân sự có điều kiện với các vấn đề khác

3.1.3.1. Nhầm lẫn giữa giao dịch dân sự có điều kiện với thực hiện nghĩa vụ có điều kiện

Trường hợp nào áp dụng Điều 120 về giao dịch dân sự có điều kiện và trường hợp nào áp dụng Điều 284 về thực hiện nghĩa vụ có điều kiện. NCS tìm hiểu thông qua một số bản án sau:

(i) Bản án số 51/2019/DS-PT ngày 8/11/2019 về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của TAND thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp

(ii) Bản án số 458/2017/DS-PT ngày 27/9/2017 về tranh chấp hợp đồng dân sự của TAND quận Thủ Đức, TP.HCM

(iii) Theo Bản án phúc thẩm: 28/2020/DS-PT ngày 28/4/2020 về tranh chấp đòi nhà cho ở nhờ cảu TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.1.3.2. Nhầm lẫn giữa giao dịch dân sự có điều kiện với huỷ bỏ do không thực hiện nghĩa vụ

Đối với trường hợp một bên vi phạm giao dịch chỉ được coi là điều kiện hủy bỏ giao dịch nếu các bên đã thỏa thuận từ trước, do vậy, trong trường hợp, giao dịch không có thỏa thuận về điều kiện hủy bỏ giao dịch thì các bên không được tự ý thực hiện quyền hủy bỏ giao dịch của mình.

NCS xem xét theo Bản án số 42/2019/DS-ST ngày 28/8/2019 về tranh chấp đòi tài sản của TAND TP.Tây Ninh.

3.1.4. Nhầm lẫn giữa di chúc có điều kiện với giao nghĩa vụ cho người thừa kế

Di chúc có điều kiện với giao nghĩa vụ cho người thừa kế là hai vấn đề khác biệt. Tuy nhiên, qua xét xử tại Toà, Toà án đã có sự nhầm lẫn giữa hai vấn đề này.

(i) Bản án số 156/2017/DS-PT ngày 25/7/2017 về tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất của TAND tỉnh Long An.

(ii) Bản án 135/2017/DS-PT ngày 8/8/2017 về tranh chấp di sản thừa kế của Toà án tỉnh Tây Ninh.

3.1.5. Nhầm lẫn giữa hợp đồng có điều kiện với thực hiện hợp đồng có điều kiện

Qua xét xử tại Toà, Toà án đã có sự nhầm lẫn giữa hai vấn đề này. NCS tìm hiểu thông qua các bản án sau:

(i) Bản án số 219/2018/DS-PT ngày 12/9/2018 về tranh chấp hợp đồng góp vốn của TAND TP Hà Nội.

(ii) Bản án số 35/2020/DS-PT ngày 11/6/2020 về kiện đòi tài sản (QSD đất) của TAND tỉnh Phú Thọ.

3.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật dân sự về giao dịch dân sự có điều kiện

Việc quy định một cách cụ thể các nội dung của giao dịch có điều kiện có ý nghĩa nhất định với thực tiễn.

Thứ nhất, việc cụ thể hoá giao dịch có điều kiện thể hiện rõ vai trò của BLDS là luật chung của hệ thống luật tư.

Thứ hai, tạo môi trường pháp lý đầy đủ và thuận lợi cho việc hình thành và phát triển của các quan hệ thị trường

3.2.1. Kiến nghị hoàn thiện các quy định chung về giao dịch có điều kiện

3.2.1.1. Khái niệm giao dịch có điều kiện

Quy định tại Khoản 1 Điều 120 BLDS cần chỉnh sửa, bổ sung theo hướng khái quát chung. Cụ thể là: *"Giao dịch dân sự có điều kiện là giao dịch theo đó một hoặc các bên chủ thể xác định sự kiện làm điều kiện phát sinh hoặc huỷ bỏ giao dịch và khi sự kiện là điều kiện xảy ra thì giao dịch phát sinh hoặc huỷ bỏ".*

3.2.1.2. Điều kiện trong giao dịch có điều kiện

(i) Sự kiện là điều kiện của giao dịch: theo NCS quy định về điều kiện trong giao dịch có điều kiện có thể quy định bổ sung trong Khoản 1 Điều 120 như sau: "*Điều kiện trong giao dịch có điều kiện là sự kiện khách quan; không chắc chắn. Một*

điều kiện được xác lập không được vi phạm điều cấm của luật hoặc không trái đạo đức xã hội".

(ii) Bổ sung quy định cụ thể về điều kiện phát sinh, điều kiện huỷ bỏ

Tại Việt Nam chưa quy định cụ thể cho nội dung này. do vậy, nếu cụ thể hoá quy định về các sự kiện là điều kiện trong giao dịch có điều kiện sẽ đảm bảo:

Thứ nhất, trên cơ sở phân tích các vấn đề pháp lý và bình luận, đánh giá các bản án được giải quyết tại Toà án vẫn tồn tại việc nhận định chủ quan về điều kiện phát sinh hoặc điều kiện huỷ bỏ nhưng không có cơ sở pháp lý.

Thứ hai, Việc cụ thể hoá các sự kiện là điều kiện trong giao dịch có điều kiện nhằm làm rõ sự tác động của điều kiện đối với hiệu lực của giao dịch có điều kiện có sự khác biệt với hiệu lực của giao dịch thông thường.

Nội dung này có thể quy định tại Khoản 2 Điều 120, cụ thể là: *"Điều kiện làm phát sinh là trường hợp một bên chủ thể hoặc các bên chủ thể xác định hoặc thoả thuận về một sự kiện làm phát sinh giao dịch thì khi điều kiện đó xảy ra, giao dịch phát sinh. Điều kiện huỷ bỏ giao dịch là trường hợp một chủ thể hoặc các bên chủ thể xác định hoặc thoả thuận về sự kiện làm điều kiện huỷ bỏ giao dịch thì khi sự kiện đó xảy ra, giao dịch bị huỷ bỏ."*

(iii) Xác định rõ mối quan hệ giữa điều kiện và thời hạn trong giao dịch có điều kiện

Quy định cho nội dung này có thể được bổ sung quy định tại Khoản 4 Điều 120 như sau: *"Nếu điều kiện là một sự kiện xảy ra trong một thời hạn xác định, khi hết thời hạn, sự kiện đó không xảy ra thì điều kiện không phát sinh. Nếu điều kiện là sự kiện không xảy ra trong một thời hạn xác định, khi hết thời hạn, sự kiện đó không xảy ra thì điều kiện sẽ phát sinh".*

3.2.1.3. Hậu quả pháp lý trong giao dịch có điều kiện

(i) *Thứ nhất, đối với quy định liên quan tới điều kiện bị tác động bởi hành vi cố ý của một bên trong giao dịch có điều kiện cần chỉnh sửa, bổ sung lại.*

Nhằm đảm bảo tính khách quan của giao dịch có điều kiện thì quy định này có thể sửa đổi, bổ sung như sau: *"Nếu một bên vì lợi ích của riêng mình mà cản trở một cách không chính đáng điều kiện hình thành thì được coi là điều kiện đã xảy ra; nếu thúc đẩy một cách không chính đáng điều kiện hình thành thì được coi là điều kiện chưa xảy ra".*

(ii) Thứ hai, Việc bảo vệ quyền lợi của bên yếu thế trong giao dịch có điều kiện cần thiết được bổ sung.

Quy định đưa ra nhằm kiểm soát hành động của bên đưa ra điều kiện sẽ là hợp lý. Nội dung này có thể bổ sung quy định như sau: *"Điều ....: 4. Không bên nào trong giao dịch có điều kiện được làm suy giảm quyền lợi mà phía bên kia có thể thu được cho đến khi điều kiện xảy ra. Nếu điều kiện phát sinh xảy ra, bên nào làm suy giảm quyền lợi thì phải bồi thường gấp đôi giá trị cho phía bên kia."*

(iii) Thứ ba, bảo vệ người thứ ba ngay tình trong trường hợp giao dịch có điều kiện bị vô hiệu

Quy định tại Khoản 2 Điều 133 BLDS năm 2015 đang hướng tới tài sản là quyền sử dụng đất. Do vậy, việc chỉnh sửa, bổ sung lại sẽ làm rõ nghĩa hơn quy định này. Cụ thể điều khoản này có thể sửa đổi lại như sau: "*Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng **đối tượng của giao dịch là** tài sản phải đăng ký đã được **cấp giấy chứng nhận** tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được **xác lập, thực với** người thứ ba ngay tình thì giao dịch với người thứ ba ngay tình vẫn có hiệu lực".*

Tuy nhiên, theo NCS, việc đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được xác nhận, cấp giấy chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hai việc khác biệt. Do đó, nhằm làm rõ vấn đề này cần bổ sung quy định: *"Trừ trường hợp có căn cứ chứng minh người thứ ba đã biết hoặc phải biết tài sản là đối tượng của giao dịch đã bị chiếm đoạt bất hợp pháp hoặc ngoài ý chí của chủ sở hữu nhưng vẫn cố tình giao dịch".* "Trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch dân sự với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản ***phải đăng ký*** này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa".

Bổ sung quy định liên quan tới giao dịch có điều kiện huỷ bỏ tại Khoản 4 Điều 133 BLDS năm 2015. Đó là: "*Trường hợp điều kiện chấm dứt làm giao dịch có điều kiện bị chấm dứt nhưng giao dịch được xác lập, thực hiện với người thứ ba ngay tình vẫn có hiệu lực. Người thứ ba không phải trả lại tài sản cho chủ sở hữu và không phân biệt về nguyên nhân, nguồn gốc chiếm hữu ngay tình".*

Đồng thời sửa đổi quy định tại Điều 167 về đối tượng để thống nhất với quy định tại Điều 133 BLDS năm 2015. Đó là quyền đòi lại tài *sản* không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình:*"Chủ sở hữu có quyền đòi lại **tài sản** không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình trong trường hợp người chiếm hữu ngay tình có được **tài sản** này thông qua hợp đồng không có đền bù với người không có quyền định đoạt tài sản; trường hợp hợp đồng này là hợp đồng có đền bù thì chủ sở hữu có quyền đòi lại **tài sản nếu tài sản** đó bị lấy cắp, bị mất hoặc trường hợp khác bị chiếm hữu ngoài ý chí của chủ sở hữu".*

Và Điều 168 BLDS năm 2015 chỉnh sửa lại sao cho phù hợp và thống nhất với các điều luật trên:*"Chủ sở hữu được đòi lại **tài sản** phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 133 của Bộ luật này".*

3.2.2. Kiến nghị hoàn thiện các quy định riêng về từng loại giao dịch có điều kiện

3.2.2.1. Hợp đồng có điều kiện

Phương án thứ nhất: lược bỏ quy định tại Khoản 6 Điều 402 BLDS năm 2015 để tránh gây nhầm lẫn giữa quy định về giao dịch có điều kiện và hợp đồng có điều kiện. Bởi bản chất nội dung tại Khoản 6 Điều 402 BLDS năm 2015 là thực hiện hợp đồng có điều kiện không phải hợp đồng có điều kiện. Do đó, nội dung này là một nội

dung trong thực hiện nghĩa vụ có điều kiện. Nội dung trùng lặp nên quy định này không cần thiết.

Phương án thứ hai: Phương án này được sử dụng nếu Việt Nam ban hành văn bản pháp luật quy định riêng về hợp đồng như Trung Quốc hoặc Liên minh Châu Âu…. Trên cơ sở khái niệm giao dịch có điều kiện thì nội dung quy định về hợp đồng có điều kiện tại Khoản 6 Điều 402 cần được sửa đổi, bổ sung lại sao cho phù hợp với tên gọi. Theo NCS, khái niệm hợp đồng có điều kiện có thể được quy định như sau: *" Hợp đồng có điều kiện là sự thoả thuận của các bên về một sự kiện làm điều kiện phát sinh hoặc huỷ bỏ hợp đồng thì khi điều kiện đó xảy ra hợp đồng được thực hiện hoặc huỷ bỏ".*

3.2.2.2 Di chúc có điều kiện

Theo NCS việc quy định cụ thể về di chúc có điều kiện là thực sự cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Thứ nhất, việc luật hoá di chúc có có điều kiện được coi là một bước tiến lớn trong kỹ thuật lập pháp của Việt Nam.

Thứ hai, việc quy định bổ sung "di chúc có điều kiện" phần nào kiểm soát được việc người lập di chúc đưa những điều kiện gây ảnh hưởng đến người khác hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến xã hội hoặc hạn chế việc người lập di chúc có thể "thao túng" người hưởng di sản.

(i) Khái niệm di chúc có điều kiện

Theo NCS thì điều kiện được xác định trong di chúc có điều kiện cần cụ thể hoá đảm bảo có sự thống nhất với giao dịch có điều kiện. Đó là cần thiết xác định điều kiện xác lập trong di chúc có điều kiện là sự kiện khách quan và có thể quy định như sau: "*Điều…: Di chúc có điều kiện là sự thể hiện ý chí của người lập di chúc đưa ra điều kiện là sự kiện chưa chắc chắn".*

(ii) Giao nghĩa vụ cho người thừa kế

Vì vậy, đối với nội dung này của di chúc có điều kiện thì có thể được bổ sung quy định như sau: *"Điều…: Giao nghĩa vụ cho người thừa kế được xác định là hoàn thành thì bên hưởng di sản được nhận phần di sản được chuyển giao theo di chúc. Trường hợp người hưởng di sản không thực hiện nghĩa vụ hoặc không hoàn thành nghĩa vụ thì không được hưởng di sản mà di sản sẽ được chia theo pháp luật".*

Mặt khác, cần xét tới hoàn cảnh thay đổi, giao nghĩa vụ cho người thứa kế trong di chúc gây cản trở, khó khăn cho người thừa kế. Do đó, theo NCS thì quy định này có thể bổ sung như sau*: "Điều….: Do hoàn cảnh thay đổi, việc thực hiện nghĩa vụ trong di chúc trở nên đặc biệt khó khăn hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho bên hưởng di sản thì người này có thể đề nghị Toà án xem xét lại những nghĩa vụ và trách nhiệm kèm theo di chúc đó".*

(iii) Hậu quả pháp lý của các bên trong di chúc có điều kiện

Trường hợp thứ nhất, Liên quan tới việc xác định điều kiện đã hoàn thành. NCS cho rằng cần thiết bổ sung quy định này. vấn đề này có thể bổ sung quy định trong BLDS năm 2015 như sau*: "Điều…: Bên hưởng di sản có thể đề nghị người làm*

chứng hoặc người chứng thực hoặc người thứ ba giữ di sản và xác nhận điều kiện đã được hoàn thành theo như di chúc có điều kiện".

Trường hợp thứ hai, nếu người thụ hưởng di sản bị hạn chế quyền trong việc hưởng di sản thừa kế. Vấn đề này cũng nên cân nhắc trao cho Toà án quyền xem xét và quyết định cho phép bên hưởng di sản ở thời điểm nào là phù hợp được quyền định đoạt di sản thừa kế và việc cấm chuyển nhượng di sản thừa kế theo di chúc có điều kiện là không còn cần thiết nữa.

3.2.2.3. Hứa thưởng có điều kiện

Do đó, hứa thưởng cần sửa đổi, bổ sung lại quy định tại Khoản 1 Điều 570 BLDS năm 2015 rõ ràng hơn: *"1. Hứa thưởng là cam kết, tuyên bố công khai của một bên sẽ thực hiện nghĩa vụ trả thưởng nếu bên được hứa thưởng đã thực hiện được công việc do bên hứa thưởng đưa ra. Hứa thưởng có điều kiện là lời tuyên bố hoặc cam kết của bên hứa thưởng sẽ trao thưởng nếu điều kiện là sự kiện phát sinh".*

Do vậy, quy định trách nhiệm của các bên trong quan hệ hứa thưởng có điều kiện là cần thiết bởi điều này làm cho bên hứa thưởng cần cân nhắc kỹ lưỡng trước khi đưa ra lời tuyên bố. Theo NCS, nên bổ sung thêm tại Điều 572 BLDS năm 2015 như sau: *"Khoản…: Trường hợp hứa thưởng có điều kiện là sự kiện phát sinh thì người hứa thưởng phải trả thưởng như đã tuyên bố".*

KẾT LUẬN

Giao dịch có điều kiện là một vấn đề cấp bách hiện nay, đặt ra những yêu cầu đối với pháp luật nhằm đảm bảo tính hợp pháp, phát sinh hiệu lực và được thi hành trên thực tế. Qua quá trình nghiên cứu đề tài luận án có thể rút ra các kết luận sau:

1. Pháp luật dân sự Việt Nam về cơ bản đã có những quy định về giao dịch dân sự có điều kiện. Tuy nhiên, trên cơ sở nghiên cứu về lý luận và thực trạng pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện ở Việt Nam hiện nay, cho thấy, khuôn khổ pháp lý về giao dịch có điều kiện còn sơ sài, chưa thống nhất giữa các điều khoản, có những quy định gây khó khăn trong quá trình giải quyết trên thực tế.

2. Luận án đã làm rõ một số vấn đề lý luận về giao dịch dân sự có điều kiện thông qua việc nghiên cứu các quan điểm pháp lý của các nhà khoa học và phân tích các góc nhìn khác nhau, pháp luật qua các thời kỳ lịch sử, NCS chỉ ra giao dịch có điều kiện là thể tự do ý chí của chủ thể trong mối quan hệ dung hoà với lợi ích xã hội. Từ đó, NCS luận giải khái niệm và đặc điểm của giao dịch dân sự có điều kiện, đi sâu phân tích hiệu lực của giao dịch có điều kiện và cách thức xác lập điều kiện trong giao dịch có điều kiện nhằm phân biệt với thực hiện nghĩa vụ có điều kiện hoặc hợp đồng có điều kiện.

3. Bằng việc nghiên cứu thực tiễn áp dụng thông qua các bản án được xét xử tại Toà án khi giải quyết tranh chấp về giao dịch có điều kiện, luận án chỉ ra thực trạng của hoạt động áp dụng pháp luật về giao dịch có điều kiện còn nhiều bất cập và thiếu xót trong việc nhầm lẫn giữa giao dịch có điều kiện với thực hiện nghĩa vụ có điều kiện, với tặng cho có điều kiện, với huỷ bỏ do không thực hiện nghĩa vụ. Nhầm lẫn giữa di chúc có điều kiện với giao nghĩa vụ cho người thừa kế, nhầm lẫn giữa hợp đồng có điều kiện với thực hiện hợp đồng có điều kiện.

4. Kết hợp với phần thực trạng pháp luật đã được đề cập trước đó, luận án đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật đối với giao dịch có điều kiện, hợp đồng có điều kiện, di chúc có điều kiện và hứa thưởng có điều kiện. Những kiến nghị, đề xuất này phần nào giúp các nhà lập pháp có cách nhìn toàn diện hơn trong quá trình sử đổi, bổ sung các quy định của pháp luật. Đồng thời, luận án cũng có giá trị tham khảo cho các nhà nghiên cứu khoa học khi nghiên cứu quy định của pháp luật về giao dịch có điều kiện.